

1. DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT MIỄN 100% HỌC PHÍ

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Diện chính sách	Mức học phí	Số tiền được miễn	Ghi chú
1	D21	217720201130	Nguyễn Thị Thu Thảo	21/10/2003	Kinh	CTB	13,800,000	13,800,000	
2	D21	217720201140	Võ Thị Ánh Tuyết	20/01/2003	Kinh	CTB 4/4, 35%	13,800,000	13,800,000	
3	D21	217720201120	Nguyễn Thị Kim Ngân	27/03/2003	Kinh	Khuyết tật	13,800,000	13,800,000	
4	D23	237720201014	Nông Thị Hậu	24/10/2005	Tày	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	13,800,000	13,800,000	
5	DD21	217720301151	Nguyễn Phúc Khánh Đan	5/5/2003	Kinh	Khuyết tật	10,450,000	10,450,000	
6	DD23	237720301001	Nay H' Hông	27/08/2004	Jrai	Khuyết tật	10,450,000	10,450,000	
7	DD23	237720301022	Bàn Thị Yến Nhi	26/02/2005	Dao	Dân tộc thiểu số - Hộ cận nghèo	10,450,000	10,450,000	
8	DD24	247720301027	ZoRâm Thị Nghi	12/1/2006	Cơ tu	Dân tộc thiểu số - Hộ cận nghèo	10,450,000	10,450,000	
9	DD24	247720301003	Kpă Sa H' Blan	26/11/2005	Jrai	Dân tộc thiểu số - Hộ cận nghèo	10,450,000	10,450,000	
10	YK19A	197720101001	Đỗ Thành An	19/01/2001	Kinh	CTB 3/4, 45%	13,800,000	13,800,000	
11	YK19A	197720101006	Nguyễn Thị Ánh Dũng	27/01/2001	Kinh	CTB 4/4, 21%	13,800,000	13,800,000	
12	YK20A	207720101010	Nguyễn Đình Thành Công	26/03/2002	Kinh	CTB 4/4, 32%	13,800,000	13,800,000	
13	YK21B	217720101070	Hà Ngọc Quân	6/2/2002	Mường	Dân tộc thiểu số - Hộ cận nghèo	13,800,000	13,800,000	
14	YK22B	227720101058	Lê Thị Bảo Châu	25/02/2003	Kinh	CTB 4/4, 23%	13,800,000	13,800,000	
15	RHM23	237720501010	Triệu Thị Hào	9/7/1993	Kinh	CBB 3/4, 41%	13,800,000	13,800,000	
Tổng cộng								190,250,000	

2. DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT GIẢM 70% HỌC PHÍ

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày	Dân tộc	Vùng thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	Mức học phí	Số tiền được giảm	Ghi chú
1	DD21	217720301150.00	Ksor H' Duyệt	12/3/2002	Jrai	Bôn Thăm, Ia Trôk, Ia Pa, Gia Lai	10,450,000	7,315,000	
2	DD22	227720301008.00	Siu H' Gem	6/9/2004	Jrai	Bôn Tong Se, Ia Trok, Ia Pa, Gia Lai	10,450,000	7,315,000	
3	DD22	227720301034.00	KSor H' Phok	4/4/2003	Jrai	Chư Krih, Chư Drăng, Krông Pa, Gia Lai	10,450,000	7,315,000	
4	DD22	227720301021.00	Phạm Thị Thùy Linh	8/24/2004	Tày	Giang Hà, Ea Dăh, Krông Năng, Đắk Lắk	10,450,000	7,315,000	

5	DD22	227720301030	Siu Lan	Nguyệt	9/5/2003	Jrai	Plei Kte lớn B, Ia Yeng, Phú Thiện, Gia Lai	10,450,000	7,315,000	
6	DD23	237720301028	Y	Tám	2/3/2004	Dê	Ro óc Nầm, Đăk Nhoong, Đăk Glei, Kon Tum	10,450,000	7,315,000	
7	DD23	237720301034	Đinh Lê Thị Mỹ	Trang	9/10/2004	Hrê	Xà Ấy, Sơn Cao, Sơn Hà, Quảng Ngãi	10,450,000	7,315,000	
8	RHM20	207720501256	Vi Thanh	Tuyền	9/7/2002	Thái	Plei Oi, Ayun Hạ, Phú Thiện, Gia Lai	13,800,000	9,660,000	
9	RHM21	217720501200	Nguyễn Ngọc	Huyền	21/11/2003	Nùng	Quảng Hợp, Quảng Sơn, Đăk Glong, Đăk Nông	13,800,000	9,660,000	
10	RHM24	247720501022	Lương Gia	Nghi	4/8/2006	Thái	Plei Ring Đáp, Ayun Hạ, Phú Thiện, Gia Lai	13,800,000	9,660,000	
11	YK20B	207720101060	Phạm Minh	Nghĩa	29/12/2001	Thái	Giang Hà, Ea Dăh, Krông Năng, Đăk Lăk	13,800,000	9,660,000	
12	YK20B	207720101093	Lương Thị	Thủy	18/10/2001	Tày	Hợp Thành, Tri Phương, Trùng Khánh, Cao Bằng	13,800,000	9,660,000	
13	YK20B	207720101047	Nông Triệu Cẩm	Linh	10/28/2002	Nùng	Buôn Kri, Ea Sol, Ea H' Leo, Đăk Lăk	13,800,000	9,660,000	
14	YK21A	217720101081	H Thoa	Niê	27/08/2003	Ê đê	Ea Kjoh A, Ea Drông, Buôn Hồ, Đăk Lăk	13,800,000	9,660,000	
15	YK23A	237720101036	Nông Thị Thanh	Tâm	4/11/2005	Tày	Bản Ngăn, Quang Trung, Trùng Khánh, Cao Bằng	13,800,000	9,660,000	
16	XN23	237720601040	Nay	H' Trinh	9/4/2023	Jrai	Chư Bâng, Chư Gu, Krông Pa, Gia Lai	10,450,000	7,315,000	
Tổng cộng									135,800,000	

3. DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT GIẢM 50% HỌC PHÍ

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Diện chính sách	Mức học phí	Số tiền được giảm	Ghi chú
1	RHM21	217720501212.00	Nguyễn Hà	Phương	25/06/2003	Con của người bị tai nạn lao động	13,800,000	6,900,000	
2	RHM21	217720501226.00	Hà Thăng	Tuyền	6/11/2003	Con của người bị tai nạn lao động	13,800,000	6,900,000	
3	YK22B	227720101090.00	Trịnh Thị Xuân	Quỳnh	29/07/2004	Con của người bị tai nạn lao động	13,800,000	6,900,000	
4	YK24B	247720101112.00	Nguyễn Hữu	Toàn	10/25/2005	Con của người bị tai nạn lao động	13,800,000	6,900,000	
1	DD24	247720301007.00	Huỳnh Bảo	Đông	9/5/2006	Con CBVC đang công tác Mẹ: Đỗ Thị Việt Hà, Phòng Tổ chức - Hành chính, Trường ĐH Sư Phạm Kỹ thuật	10,450,000	5,255,000	

Tổng cộng							32,855,000	
------------------	--	--	--	--	--	--	-------------------	--

4. DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Số tiền (đ/tháng)	Tổng số tiền (đ/5 tháng)	Diện chính sách	Ghi chú
1	D23	237720201014.00	Nông Thị Hậu	24/10/2005	Tây	1,404,000	7,020,000	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	
2	DD23	237720301022.00	Bàn Thị Yến Nhi	26/02/2005	Dao	1,404,000	7,020,000	Dân tộc thiểu số - Hộ cận nghèo	
3	DD24	247720301027.00	ZơRâm Thị Nghi	12/1/2006	Cơ tu	1,404,000	7,020,000	Dân tộc thiểu số - Hộ cận nghèo	
Tổng cộng							21,060,000		

5. DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT TRỢ CẤP XÃ HỘI

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Số tiền (đ/tháng)	Tổng tiền (đ/6 tháng)	Diện chính sách	Ghi chú
1	RHM21	217720501228.00	Trần Thị Kim Yến	26/10/2003	Kinh	100,000	600,000	Hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế - Vượt khó trong học tập	
2	YK22B	227720101101.00	Hồ Thị Trinh	30/03/2003	Bru Vân Kiều	140,000	840,000	Dân tộc thiểu số - Hộ khẩu thường trú ở vùng cao từ 03 năm trở lên (Bản Bù, Xã Tân Lập, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị)	
3	YK23B	237720101063.00	Trần Thu Hoài	6/7/2005	Nùng	140,000	840,000	Dân tộc thiểu số - Hộ khẩu thường trú ở vùng cao từ 03 năm trở lên (Thị trấn Trà Lĩnh, Huyện Trùng Khánh, Tỉnh Cao Bằng)	
Tổng cộng							2,280,000		